

VỀ SỰ KIẾN CHỐNG CƯỜNG ÉP DI CƯ CUỐI NĂM 1954 ĐẦU NĂM 1955 TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Công trình *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1954 thắng lợi và bài học*, được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản năm 2000, tr. 144 viết: “Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, quân và dân miền Bắc đã tích cực triển khai và giải quyết thành công nhiều công việc cấp bách như: tiếp quản vùng địch tạm chiếm, hoàn thành việc chuyển quân tập kết, *chống địch cưỡng ép đồng bào công giáo di cư vào Nam...*”.

Mười hai chữ ngắn gọn ấy chưa diễn tả chi tiết được những khó khăn, gay gắt trong sự kiện này.

Tìm hiểu thêm các sách khác, người đọc có thêm những thông tin trong *Hậu phương lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước, 1954-1975*, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân xuất bản năm 1995, tr. 12 viết: “Những tháng cuối năm 1954 ở Hải Dương và Hưng Yên đã mở nhiều đợt tiến công quyết liệt, rộng khắp, toàn diện, đồng thời phát động quần chúng đấu tranh phá âm mưu “cưỡng ép di cư vào Nam của địch”.

Sách *Trung đoàn 42 Trung dũng* do Quân khu 3 biên soạn, do Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân in năm 1995, tr. 292 viết rõ hơn: “Hải Dương, Hưng Yên là một trong những trọng điểm chiến dịch di cư, vừa là nơi có nhiều trung tâm công giáo với số dân đông đảo, vừa là nơi tiếp cận khu vực tập kết cuối cùng. Khu ủy và Bộ Tư lệnh khu Tả Ngạn giao trách nhiệm cho hai Trung đoàn 42, 50 đứng chân trên địa bàn Bắc sông Luộc, làm nòng cốt cho quân dân ta trong cuộc đấu tranh mới này”.

Sách *Lịch sử đảng bộ Hải Phòng* do Ban chấp hành Đảng bộ ĐCSVN Hải Phòng biên soạn, Nhà xuất bản Hải Phòng in năm 1991, trong Chương III-*Cuộc chiến đấu 300 ngày giải phóng quê hương (7.1954-5.1955)* khẳng định: “Chống địch dụ dỗ và cưỡng ép di cư là một nhiệm vụ rất quan trọng của Đảng bộ và nhân dân Hải Phòng, Kiến An trong thời gian này”.

Năm 2001, Hội đồng chỉ đạo biên soạn công trình *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu Tả Ngạn sông Hồng* cho ra mắt sách *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu Tả Ngạn sông Hồng 1945-1955* do Nhà xuất

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

bản Chính trị Quốc gia in và phát hành. Mục III “Chống cưỡng ép di cư” và Chương IV “Tiếp quản vùng mới giải phóng” (từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1955) được viết đến 26 trang, từ trang 485 đến 510. Nội dung mục này được trình bày khá rõ: “Từ “âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ” đến “Cuộc đấu tranh rộng lớn, gian khổ, phức tạp” trình bày những nguyên nhân để xảy ra vụ cưỡng ép di cư, những hạn chế về phía ta, và những kết quả của quân địch đã đạt được, không thực hiện được”.

Đây có thể là một trong những bài viết chi tiết hơn cả.

Trong tiết “Âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ” sách cho biết “ngay trong khi đang tiến hành đàm phán ở Giơ-ne-vơ, Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đã tuyên bố sẽ tổ chức một cuộc di cư có kế hoạch (đưa) người Việt ở Bắc vào Nam”.

Trước khi Hội nghị Giơ-ne-vơ kết thúc, Mỹ đã cử Hồng y Giáo chủ Spenman, Giám mục Hacnet cùng với E. Lênhxên (sau này là cố vấn cho Mỹ ở miền Nam Việt Nam) nhân viên CIA của Mỹ ở Sài Gòn phối hợp với một số phần động đội lốt thiên chúa giáo hù dọa cưỡng ép, đàn áp dồn bức đồng bào công giáo ta đi Nam. Vì không rõ tình hình, không được phổ biến kỹ càng đường lối, chính sách của Chính phủ, nhẹ dạ, sợ hãi, thiếu sáng suốt trong việc Đạo, việc Đời, cũng không thể không nêu lên những tên tay sai phản động oán thù chế độ, nhận tiền của Mỹ nhúng tay vào tội ác nên đồng bào đã kéo nhau ra đi.

Bài bản của bọn phản động là rêu rao “vì Việt Minh đã mượn tay Pháp tàn sát công giáo, vì trong quân đội quốc gia (quân nguy BT) cũng có Việt Minh lọt vào để khủng bố cộng sản; vì trong binh lính Tây cũng có cộng sản Tây tiếp tay cho Việt

Minh” (1). Chúng tung tin “Chính phủ Việt Nam sẽ cấm đạo, Chúa đã vào Nam, miền Bắc là đất ma quỷ. Miền Nam là đất Thánh. Giáo hoàng còn kêu gọi con chiên vào Nam, ai ở lại sẽ bị rút phép thông công, sẽ bị cộng sản trả thù, Mỹ sẽ ném bom nguyên tử... Chúng giở ra củ cà rốt: Ai đi Nam sẽ được Mỹ cho mỗi ngày 8kg gạo, 8 mét vải, 500 đồng Đông Dương. Vào đến trong Nam sẽ được cấp 3 mẫu ruộng, một con trâu và 3 vạn đồng, có nhà ở tử tế (2).

Nếu hù dọa, ép buộc, lừa dối không được, bọn phản động đốt nhà, đập phá cây bừa, giết trâu bò, ném đá, gây ra trộm cắp, rào làng không cho cán bộ ta vào, vũ trang sẵn sàng chống lại chính quyền.

Chiến dịch cưỡng ép di cư này được Mỹ rất coi trọng nên đã cử nhiều tên trùm sỏ sang Hải Phòng, Kiến An kiểm tra, chỉ đạo trực tiếp. Tháng 8 năm 1954, rồi đến ngày 15 tháng 1 năm 1955, tiếp đó ngày 23 tháng 1 năm 1955 lần lượt Ngô Đình Diệm, đại sứ Mỹ Côlin, rồi chính Hồng y Spenman đã đến kiểm tra các lán trại tập trung người bị cưỡng ép di cư đang chờ tàu, bày ra trò phát sữa, đường, gạo, quần áo.

Dựa vào Điểm C, Điểm D, Điều 14 Hiệp định Giơ-ne-vơ cho phép thường dân được tự do từ vùng này sang vùng khác, chúng tiến hành chiến dịch cưỡng ép di cư này nhằm phá hoại kinh tế miền Bắc đang gặp khó khăn sau 9 năm kháng chiến, gây rối loạn chính trị, bôi xấu Việt Nam. Mặc khác nếu đưa được nhiều đồng bào miền Bắc vào miền Nam, chúng có thêm người để xây dựng quân đội, nếu buộc phải tiến hành tuyển cử thúng hy vọng sẽ có thêm cử tri hơn miền Bắc (3).

Câu kết với một số cha cố, bọn phản động công khai, trắng trợn cưỡng ép đồng bào. Lợi dụng các ngày đi lễ khi đồng bào

vào nhà thờ hoặc do chúng buộc phải tập trung, chúng liền bắt đi “di cư” luôn (4).

Trưa ngày 15 tháng 9 năm 1954, gần 200 giáo dân thôn Đông Côn (Duyên Lão, Tiên Lãng, Hải Phòng) dùng võng khiêng cha đạo ra đi. Bộ đội và nhân dân trong huyện ra khuyên ngăn đồng bào trở về nhà yên tâm sản xuất, thực hiện bốn phận kính chúa yêu nước. Lũ côn đồ vu khống bộ đội ức hiếp dân, dùng dao, liềm, gậy gộc đánh bị thương 12 người (5). Trong thời gian 300 ngày tập kết kẻ thù đã bắt hơn 500 thanh niên đưa vào Nam (6).

Để chống phá chiến dịch cưỡng ép đồng bào ta di cư vào Nam, ngày 5 tháng 9 năm 1954, Ban Bí thư Đảng Lao động Việt Nam đã ra Chỉ thị số 91, nhấn mạnh: “Việc phá tan âm mưu của địch bắt ép đồng bào ta vào Nam là một cuộc đấu tranh chính trị gay go và cấp bách, các cấp ủy cần tăng cường lãnh đạo đấu tranh tập trung những cán bộ có năng lực vào những địa bàn quan trọng” (7).

Nghiêm chỉnh chấp hành chỉ thị của Ban Bí thư, các cấp ủy Đảng địa phương có đồng bào bị cưỡng ép vào Nam (Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Thanh Hóa, Nghệ An) đã kiên trì giải thích chính sách của chính phủ ta, vạch rõ âm mưu của kẻ xấu vận động đồng bào không đi di cư, ai đi rồi thì nên trở lại. Cán bộ trực tiếp thu hoạch mùa màng, sửa chữa nông cụ, chăn nuôi gia súc, bảo vệ của cải giúp đồng bào đi vắng... các tổ công tác này còn vận động được chính đồng bào công giáo tiến bộ giác ngộ giúp sức. Một bộ phận đồng bào được phép di chuyển, theo tinh thần tự nguyện qua Hải Phòng đã được đồng bào đón tiếp ân cần, thăm hỏi, vận động, giải thích, ủng hộ thức ăn, nước uống, chăm sóc người già, trẻ em... Hành động ấy của nhân dân Hải Phòng khiến đồng bào ra

đi rất cảm động, một số đã trở về không đi nữa, số tiếp tục ra đi hứa dù vào Nam nhưng vẫn hướng về miền Bắc, về cụ Hồ.

Bên cạnh những việc làm tích cực xuất phát từ tình yêu thương đồng bào cũng còn có những cán bộ sợ “ngăn cản” đồng bào là vi phạm hiệp định. Một số khác do hữu khuynh không nắm vững luật pháp-có thể còn do sợ hãi - nên có tên phản động ném lựu đạn vào nhân dân cũng chỉ cảnh cáo rồi tha bổng. Một số cán bộ khác do cực đoan, tả khuynh vốn sẵn có thành kiến với công giáo nên có những lời nói, thái độ, hành động, thách đố. Theo ý kiến của một số cán bộ này: “Từ xưa công giáo đã có vấn đề. Trước kia người ta cần giờ có giờ ra đi. Đi, ta sẽ lấy lại ruộng. Đi, đi, ta lại mua được đồ đạc giá rẻ”.

Trong lúc ấy đồng bào ta lại đang chịu cảnh sống ở các trại, chờ tàu... rất khổ sở. Trại An Lạc (Hải Phòng) trực thuộc Tổng ủy di cư của Mỹ gom được trên 3.000 người nhốt vào 272 lều, trung bình mỗi lều phải chứa trên dưới 10 người. Trại được 1 đại đội lính Phi và 4 đại đội bảo chính quân “bảo vệ”. Những ngày đầu đồng bào được cấp mỗi ngày 6 lạng gạo mục và 12 đồng tự mua thức ăn, nấu nướng. Về sau không được nhận tiền thay vào đó là đồ hộp Mỹ, không có giường chiếu đồng bào nằm trên những tấm sắt lạnh. Rác rưởi, phóng uế không có sắp xếp, mất vệ sinh, ốm không được chăm sóc. Gần đến Tết trước những lời hứa hảo huyền và tình cảnh thực tế nhiều đồng bào đòi về quê hương, không chịu xuống tàu đi Nam. Một tên trong Ban chỉ huy trại đã xỉ vả đồng bào rằng “chúng bay là người hay súc vật” (8).

Khi xuống đến cảng khi nghe có tàu đến bọn phản động lừa đồng bào chạy như lừa vịt, mẹ lạc con, ông bà mất cháu. Do xô đẩy nhau nên có thuyền bị lật, nhiều người đã

bỏ mạng chưa theo kịp Chúa vào Nam, mặc dù trên ngực vẫn còn bùa chú (9). Nhiều người ở trại đã lâu, tàu chưa có, trở về cũng khó nên liều mạng tự đóng bè mảng ra khơi. Tờ báo *Journal D'extrême Orient* (Nhật Báo Viễn Đông) đã miêu tả cảnh đồng bào di cư dưới sự bảo trợ của Mỹ như sau:

“Với những lá cờ vàng và trắng của Vatican phấp phới trong gió, cả ngàn thuyền đánh cá, bè mảng, thuyền buồm quá tải người tị nạn đã ra đi vào Nam ban đêm phó mặc cho số phận tiến về những chiến hạm nhỏ của Pháp ở ngoài khơi Vạn Lý. Giữa 6 và 8 giờ sáng hôm qua (24 tháng 10 năm 1954) tàu Julien Verne đã “vớt” được 3.000 dân tị nạn, tàu Commandant de Pinodam vớt khoảng 600 và hai chiếc tàu há mỏn LSM (Landing Ship Medium chở quân đổ bộ) vớt được khoảng 1.000 người. Có tin đồn sau khi tàu há mỏn hợp dân di cư vào bụng, rồi đi ra xa ngoài khơi sẽ mở mồm trút hết mọi người xuống biển” (10). Nhà báo Y.Gras nhận xét “hàng chục, hàng trăm người di tản kéo về Hải Phòng trong tình trạng cùng quẫn thê thảm... một số lớn tin đồ Thiên chúa giáo bị các giám mục của họ lôi kéo, đã bỏ làng đi theo quân đội Pháp” (11).

Trước tình hình trên, thái độ của Ủy ban quốc tế đã làm việc tắc trách trong việc thị sát dân tị nạn (12).

Ủy ban quốc tế (UBQT) được thành lập bởi Điều 34 của Hiệp định Giơ-ne-vơ gồm có đại diện của Ấn Độ, Ba Lan, Canada, do Ấn Độ làm Chủ tịch. UBQT này khi thì “hăng hái quá, khi thì chậm trễ quá nên tác dụng thực sự không nhiều, vì không có đủ quyền lực hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm khi thi hành nhiệm vụ” (13). UBQT này còn được tin ở Ba Làng (Thanh Hóa) 5.000 (?) bộ đội Việt Minh xả súng vào

20.000 (?) thường dân, 10.000 (!) bộ đội dân quân, công an đàn áp bắt giữ 3.000 dân Lưu Mỹ (Nghệ An) vào đầu năm 1955 nhưng “vì nhiều lý do” UBQT không điều tra, kết luận được...

Chính quyền Việt Nam đã trao cho UBQT 320.000 đơn khiếu nại của thân nhân và bằng hữu của những người đã di cư vào miền Nam, tố cáo rằng họ đã bị cưỡng bách hay bắt buộc ra đi. Toán điều tra của UBQT đã vào Nam, đến các trại di cư bấy giờ đang thuộc quyền khống chế của Mỹ-Diệm kết luận rằng: Không có người nào trong số 25.000 được tiếp xúc (trong số 121.000 người đã vào Nam) than phiền là bị cưỡng bách (14).

Trong chiến dịch cưỡng ép di cư này, Mỹ đã buộc Thủ tướng Ngô Đình Diệm ra Nghị quyết số 928-NV, thành lập Phủ Tổng ủy di cư tị nạn (PTUDCTN) ngang hàng với một bộ từ ngày 17 tháng 9 năm 1954. Phủ này có 12 ủy viên do Ngô Ngọc Đồi là Tổng phủ trưởng, Nguyễn Thanh Diệm, Giám đốc định cư, Trần Phước Lộc, Chánh sở tiếp cư, Nguyễn Công Phú, Chánh sở chuyển vận. Cao ủy Pháp ở Đông Dương đã xác nhận bản danh sách này (15).

Nhiều số liệu về số lượng đồng bào miền Bắc bị cưỡng ép di cư vào Nam không thống nhất với nhau. Theo thống kê của (PTUDCTN) “tổng số dân rời bỏ miền Bắc vào Nam là 873.478 (tám bảy ba bốn bảy tám), 871.533 (tám bảy một năm ba ba) đã đi trước ngày 19 tháng 5 (1955) và 3.945 (ba chín bốn năm) đi trong thời gian gia hạn. Nếu tính thêm số người vượt tuyến sau khi hết hạn khoảng 76.000 (bảy sáu ngàn) đi bằng thuyền hay đường bộ (xuyên rừng qua Lào) tổng số tị nạn lên tới gần 950.000 (chín trăm năm mươi ngàn) người (16). Số người đi bằng đường thủy là 555.037 đi bằng 338 chuyến tàu Pháp (237)

109 chuyến tàu Mỹ (316.000), 8 chuyến tàu Anh, Trung Quốc, Đài Loan, Ba Lan (2000) người.

Số 3.745 người di trong thời kỳ gia hạn được chở bằng đường thủy trên 9 chuyến cuối cùng như sau:

Tàu Dirinh ngày 2 tháng 6 năm 1955: 500 người

Nam Việt ngày 6 tháng 6 năm 1955: 70 người

Gascogne ngày 8 tháng 6 năm 1955: 818 người

Saint Michel ngày 16 tháng 6 năm 1955: 700 người

Espérance ngày 27 tháng 6 năm 1955: 787 người

Durand ngày 7 tháng 8 năm 1955: 12 người

Phong Châu ngày 6 tháng 8 năm 1955: 286 người

Hương Khánh ngày 16 tháng 8 năm 1955: 310 người

Ville de Hải Phòng ngày 19 tháng 8 năm 1955: 462 người (17)

Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp khu Tả ngạn sông Hồng, tr. 503 viết: “Từ đầu năm 1955 đến lúc thực dân Pháp rút hết lực lượng khỏi khu vực 300 ngày (ngày 16 tháng 5 năm 1955) số người di cư chỉ trên 1 vạn (một) trong đó có gần 1000 (một ngàn) được chính quyền cấp giấy cho đi. Mặc dù vậy từ đầu đến cuối chiến dịch di cư, địch đã đưa gần 15 (mười lăm) vạn đồng bào công giáo ở Tả ngạn vào Nam”.

Lịch sử quân sự Việt Nam, tập 11, (Sdd) tr. 40 viết: “Trên toàn miền Nam Ngô Đình Diệm đã dồn được 128.374 (một hai tám ba bảy tư) người trong đó có 90.436 (chín không bốn ba sáu) là dân di cư từ miền Bắc

vào”. *Từ điển bách khoa về chiến tranh Việt Nam* (Encyclopedia of the Vietnam war), Nhà xuất bản Stanley và Kutle, Mỹ 1992, tr. 469 mục từ Refuges (người di tản) cho số liệu có 900.000 (chín trăm ngàn) người miền Bắc trong đó có khoảng 700.000 (bảy trăm ngàn) người công giáo đã vào Nam”. Theo *Việt Nam công giáo niên giám* xuất bản ở Sài Gòn trước năm 1975: “Giáo phận Thái Bình (miền Bắc Việt Nam) di cư năm 1954 trên 80.000 (tám mươi ngàn) giáo phận Hải Phòng, trên 60.000 (sáu mươi ngàn) người”.

Đối chiếu với số trại định cư và người định cư (chủ yếu là người miền Bắc di cư vào miền Nam của PTUDCTN qua thống kê sau đây thấy rõ thêm

“Nam phần 14 tỉnh

Ba Xuyên có 1 trại: 780 người

Phong Dinh có 3 trại: 10.883 người

Cái Sắn (Kiên Giang) có 15 trại: 42.145 người

Vĩnh Long có 6 trại: 2.830 người

Kiến Hòa có 11 trại: 12.268 người

Định Tường có 10 trại: 9.036 người

Long An có 9 trại: 14.108 người

Phước Tuy (Bà Rịa) có 20 trại: 26.241 người

Đô Thành Sài Gòn có 12 trại: 24.925 người

Gia Định có 37 trại: 110.339 người

Biên Hòa có 37 trại: 107.947 người

Bình Dương có 12 trại: 16.353 người

Tây Ninh có 14 trại: 15.726 người

Cộng 206 trại có 393.354 người

Trung phần (9 tỉnh Trung Nguyên)

Quảng Trị có 11 trại: 9.251 người

Thừa Thiên có 11 trại: 5.700 người

Đà Nẵng có 5 trại: 7.917 người

Quảng Nam có 4 trại: 462 người

Bình Định có 1 trại: 275 người

Khánh Hòa có 6 trại: 4.608 người

Phú Yên có 2 trại: 1.129 người

Ninh Thuận có 1 trại: 312 người

Bình Thuận có 18 trại: 31.430 người

Cộng 59 trại có 61.094 người

Nam Trung phần (5 tỉnh Cao nguyên)

Đồng Nam thượng (Bla) có 8 trại: 12.796 người

Đà Lạt có 18 trại: 15.456 người

La Ngà 1, 2 có 5 trại: 6.770 người

Ban Mê Thuật có 15 trại: 14.725 người

Plâycu có 4 trại: 4.804 người

Cộng 50 trại có 54.557 người

Ngoài số trên còn có

2 trại người Nùng ở sông Mao, Phan Rí (Bình Thuận)

3 trại người Mường, 2 ở Biên Hòa, 1 ở Plâycu

1 trại người Mán ở Ban Mê Thuật

1 trại người Thổ và người Thái ở Trung Nghĩa Đà Lạt với tổng số là 14.794 người.

Nếu cộng cả 3 phần và trại người dân tộc ta có $393.354 + 61.094 + 54.551 + 14.794 = 523.793$ (Năm mươi hai vạn ba ngàn bảy trăm chín ba người). Trong tỉnh Biên Hòa có 6 khu định cư lớn là Hồ Nai, Gia Kiệm, Tân Uyên, Phước Lố, Tân Mai, Bến Cơ. Khu lớn nhất là Hồ Nai dựa theo thành phần dân di cư ở các tỉnh miền Bắc vào Nam gồm Hải Phòng 20.000 người, Thái Bình có 11.050 người, Bùi Chu 6.000

người, Bắc Ninh 4.000 người, Thanh Hóa 2.858 người” (18).

Sự kiện đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam diễn ra cách đây đã gần nửa thế kỷ (19). Về phía miền Bắc có ý kiến cho rằng “sang năm 1955 đã kiên quyết tập trung chỉ đạo phát động được phong trào quần chúng rộng rãi tiến công địch nên đã ngăn chặn được bàn tay địch. Còn trước đó chúng ta bị bất ngờ trước âm mưu thâm độc của địch. Khi có sự chỉ đạo... nhiều nơi còn đang say sưa với thắng lợi hòa bình, tinh thần cảnh giác hầu như bị tê liệt. Nói đồng bào Thiên chúa là lạc hậu là nói vơ đũa cả nắm. Trong những năm kháng chiến chống Pháp đồng bào công giáo đã cùng nhân dân chống địch, đào hầm bí mật tránh giặc không chịu tập trung vào nhà thờ. Khi giặc càn thì tản cư, đấu tranh chống bắt lính. Đơn vị Thái Văn Lung của Hưng Yên và Bảo Lộc của Hưng Yên chủ yếu gồm thanh niên công giáo đã có nhiều thành tích chiến đấu

Để góp phần kết luận *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu Tả ngạn sông Hồng* cho rằng “sở dĩ ta không phá được âm mưu dụ dỗ cưỡng ép di cư của địch không phải là ta “chậm phát hiện và chưa thấy hết âm mưu thâm độc của địch, do ta chưa nắm sát tâm lý đồng bào theo đạo Thiên chúa và tình hình biến động bấy giờ, do công tác tổ chức chống địch thiếu cụ thể chưa kịp thời, và cũng do công tác vận động đồng bào theo đạo Thiên chúa của ta trước đây còn *sơ hở*” (20) (chúng tôi nhấn mạnh hai chữ *sơ hở*).

Có thể phân tích, giải thích hai chữ *sơ hở* này trên nhiều mặt. Đứng về góc độ lịch sử, ứng xử không đúng-sơ hở? Với tôn giáo nhất là đối với đạo Thiên chúa khi vào Việt Nam đã có một quá trình thuận và không thuận.

Đã qua nhiều thế kỷ chung sống với đạo Nho, đạo Phật, đạo Giáo... nên khi các giáo sĩ phương Tây theo các thuyền buôn cập bến buôn bán ở các vùng ven biển (điều đó giải thích tại sao vùng duyên hải cả Bắc Bộ, và Bắc Trung Bộ lại có nhiều nhà thờ, đồng bào công giáo) để đến giảng đạo. Nếu chỉ truyền bá tư tưởng bác ái của Đức Thánh Giê-su như nhiều giáo sĩ tâm huyết thực hiện thì thật là quý. Nhưng có một bộ phận giáo sĩ lại tham gia vào việc đưa binh lính nước ngoài vào Việt Nam dẫn đường cho quân đội xâm lược, trực tiếp tham gia vào việc chiếm đóng nên gây ra sự bất bình trong dân chúng. Mặt khác do 90% dân Việt Nam là nông dân, trình độ hiểu biết có hạn với những người mà “một hành động cụ thể có giá trị hơn 100 bài tuyên truyền” họ không thể chấp nhận ngay niềm tin của người khác—dù là đồng bào mình và áp đặt ai cũng phải như mình như xưa và của ông bà, trái lại là sai, là tà. Từ hiểu khác về tôn giáo họ trở nên không hiểu biết lẫn nhau, mất đoàn kết không hòa hợp (câu nói của Hồ Chủ tịch) được với nhau để đi đến hòa nhập.

Max Planck, nhà vật lý Đức (1858-1947) giải thưởng Nôben năm 1918, đã viết trong cuốn *Tự truyện khoa học* (Scientific Autobiography) rằng: “Tôn giáo là mối ràng buộc con người với thượng đế của anh ta. Mối liên hệ này đặt trên nền tảng một sự khiêm nhường kính cẩn trước quyền lực siêu nhiên mà toàn bộ đời sống con người là thần dân (của quyền lực này). Quyền lực siêu nhiên ấy kiểm soát mọi vết roi trên da thịt và mọi thống khổ của con người. Nỗ lực không ngừng và mục đích tối thượng của con người tôn giáo là được hoà hợp với quyền lực ấy và được ân huệ tốt lành của nó. Chỉ có bằng cách đó anh ta mới có thể được bảo hộ khỏi những mối nguy hiểm, tiên liệu được hay không hay không tiên liệu được những

mối hiểm nguy đe dọa anh ta trong cuộc đời trần thế và anh ta mới có thể được hưởng niềm hạnh phúc thuần khiết nhất trong mọi niềm hạnh phúc ấy là sự an bình bên trong tâm trí và linh hồn, sự an bình chỉ đạt được bằng mối liên hệ vững chắc với Thượng đế và bằng niềm tin đáng tin cậy vào sức mạnh tiềm năng và lòng nhân từ của Người (Thượng đế).

Và Max Planck kết luận “Theo nghĩa ấy, tôn giáo bắt nguồn từ lương tâm của con người cá nhân” (21).

Lương tâm của con người cá nhân không phải là sản phẩm của một nhà máy. Vì vậy con người cá nhân có quyền theo và không bị bắt buộc theo bất cứ tôn giáo nào (Hiến pháp của nước Việt Nam).

Bài học lịch sử của sự kiện chống cưỡng ép di cư năm 1954-1955 ở Việt Nam cũng như nhiều sự kiện di cư, di tản khác cả ở trên thế giới đã để lại cho con người trên trái đất này nhiều điều đáng quan tâm.

Một trong những điều ấy là “con người hãy thương yêu nhau”, hãy thương yêu cả kẻ thù như lời Đức Chúa dạy. Hãy tránh đi điều ác, chăm lo điều thiện, từ bi hỉ xả, “dù xây chín bậc phù đồ, sao bằng làm phúc cứu cho một người” như lời Đức Phật dạy. Hãy thương yêu nhau như lời Thánh Mahômét và các thầy đạo giáo khác dạy các con.

Đó cũng là điều con người Việt Nam giác ngộ, đã và sẽ làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: đại đoàn kết, đại hòa hợp để tiến đến đại hòa nhập

Trong bài diễn văn đọc ngày 7 tháng 5 năm 1975, thay mặt Ủy ban quân quản Thành phố Sài Gòn, giữa lúc nhiều người còn chưa tin vào Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lo sợ thành phố sẽ tấp mầu đi theo Mỹ nguy sẽ bị trả thù... Thượng

tướng Trần Văn Trà một chiến sĩ cách mạng theo Chủ nghĩa Mác, một anh lính Cụ Hồ đã nói: “không ai trong số chúng ta là kẻ chiến bại trừ đế quốc Mỹ mà “toàn thể dân tộc Việt Nam là người chiến thắng: “Tất cả mọi

người Việt Nam yêu nước thương nòi hãy cùng nhau đồng tâm, hợp lực xây dựng lại quê hương, mau chóng băng bó lại vết thương...” để gia đình nào cũng không phải chịu đau khổ thêm nữa” (22).

CHÚ THÍCH

(1), (2). *Lịch sử kháng chiến chiến khu Tả Ngạn*, sdd, tr. 487.

(3). Theo Từ điển Larousse Pháp năm 1966, trang 1.773 năm 1954 miền Bắc có diện tích là 164.000km² với 17 triệu dân, miền Nam có 170.320km² và 15 triệu 397.000 dân.

(4). Ví dụ ở Bạch Long (Tiền Hải) là 5.000 người, Bích Du, Thụy Anh 2.000 người, Kê Sắt 1.000 người

(5), (6). *Lịch sử đảng bộ Hải Phòng*, Sdd, tr. 294, 389.

(7). Dẫn theo *Lịch sử kháng chiến chống Pháp Khu Tả Ngạn*, sdd, tr. 495.

(8). Dẫn theo *Báo cáo của tỉnh uỷ Kiến An*, 20 tháng 2 năm 1955.

(9). Bùa chú mà đồng bào công giáo Thái Bình gọi là mề đay ảnh của Đức bà do bọn phản động bắt đồng bào phải mua, coi như một thứ thuế với giá 1.000 đồng, được nhận khi vào nhà thờ làm lễ. Dẫn theo Lê Xuân Khoa, *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Tiên Rồng, Hoa Kỳ, 2004. Bản tiếng Việt, tr. 246.

(10). Dẫn theo Lê Xuân Khoa, *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, sdd, tr. 249. Ngay trong khi chen chúc lên xuống thuyền cũng đã có hàng chục người chết. Có 4 em bé ở Hải Dương bị dẫm chết. *Lịch sử kháng chiến*, sdd, tr. 489.

(11). Y.Gras, *Lịch sử chiến tranh Đông Dương*, Dẫn theo *Lịch sử kháng chiến*, sdd, tr. 499.

(12), (13), (14), (16). Dẫn theo Lê Xuân Khoa, *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, sdd, tr. 247, 251, 254, 258.

(15). Theo Hồ sơ CAOM (Trung tâm lưu trữ hải ngoại Pháp) Hồ sơ HCL/488, Mỹ còn được các quốc gia Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Úc, Tân Tây Lan,

Nhật, Philippin, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Hội UNICEP, Hồng thập tự quốc tế, các tổ chức tôn giáo... cung cấp tài chính, phương tiện chuyên vận. Lê Xuân Khoa, sdd, tr 268.

(17). Lê Xuân Khoa dẫn theo cuốn *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam* của PTUDCTN, Sài Gòn, 1975.

(18). Theo số liệu của PTUDCTN “chỉ trong 1 năm 23 trại định cư tại 5 tỉnh miền Nam đã được thành lập làng, xã”. Công việc khẩn hoang và 3 phần (Nam phần, Trung phần, Cao nguyên) đã khẩn hoang được 58.101ha, cấy lúa 29.630ha, trồng trọt 13.043ha”.

(19). 20 năm sau, năm 1975 lại diễn ra sự kiện “tuỳ nghi di tản” của quân đội cộng hòa nguy từ Tây Nguyên về duyên hải, rồi đợt “di tản” trong những ngày tháng 4 năm 1975 và tiếp sau đó nhiều tháng của đồng bào miền Nam, trong đó có cả đồng bào miền Bắc di cư vào, những nhân viên nguy quyền, nhân viên cộng tác với Mỹ đã “di tản” ra nước ngoài, chủ yếu là sang Mỹ. Rồi đến lượt đồng bào người Việt gốc Hoa, Hoa kiều lại “di tản” trở về Trung Quốc trong vụ “nạn kiều”. Rồi những vụ lẻ tẻ ở Tây Nguyên, đồng bào các dân tộc ở đây đã sang Campuchia, Thái Lan

(20). Sách dẫn theo *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 65.

(21). Theo bản dịch của *Tạp chí Tia sáng*, số 11 ngày 5 tháng 6 năm 2008.

(22). Thượng tướng Trần Văn Trà. *Những chặng đường lịch sử của B2 thành đồng*, Tập 5, *Kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1982, tr. 329-330.